

Bản tin Pháp chế

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

ĐIỂM TIN VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư

Ngày 22/11/2016, Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật số 03/2016/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.

Theo đó, Luật Đầu tư 2014 được bổ sung ngành nghề kinh doanh phảo nổ vào quy định các hoạt động bị cấm đầu tư kinh doanh và Luật số 03/2016/QH14 bổ sung thêm 02 ngành nghề kinh doanh có điều kiện sau đây:

- Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị;

- Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô.

Đồng thời Luật số 03/2016/QH14 cũng thay thế Phụ lục 4 của Luật Đầu tư 2014 và bãi bỏ một số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như:

- Kinh doanh dịch vụ của đại lý đấu thầu;
- Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Kinh doanh tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh;
- Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;
- Dịch vụ tổ chức dạy thêm, học thêm.
-



NỘI DUNG

| | |
|--|----|
| ▪ Điểm tin văn bản pháp luật | 1 |
| ▪ Một số văn bản pháp luật ban hành trong tháng | 1 |
| - Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư | 1 |
| - Nghị quyết số 27/2016/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 | 2 |
| - Nghị định 153/2016/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động | 2 |
| - Nghị định 145/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán | 3 |
| - Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường | 4 |
| - Thông tư 176/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 10/2014/TT-BTC hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn | 5 |
| ▪ Một số văn bản pháp luật có hiệu lực năm 2017 nên biết | 5 |
| - Bộ luật dân sự 2015 | 5 |
| - Luật Kế toán | 6 |
| - Luật báo chí | 7 |
| - Luật phí và lệ phí | 7 |
| - Nghị định 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí | 8 |
| - Nghị định 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài | 8 |
| - Thông tư 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài | 9 |
| - Thông tư 304/2016/TT-BTC ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy | 9 |
| - Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 10 |
| ▪ Danh mục văn bản nội bộ | 11 |

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, trừ quy định về các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sau đây có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017:

- Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị;

- Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô.

Luật số 03/2016/QH14 bãi bỏ một số điều khoản của các Luật sau:

- Khoản 1 Điều 19 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;
- Điều 151 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

Nghị quyết số 27/2016/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

Ngày 11/11/2016, Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã thông qua Nghị quyết số 27/2016/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017.

Theo đó,

- Điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/ tháng lên 1.300.000 đồng/tháng;
- Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp ưu đãi người có công tăng bằng mức tăng lương cơ sở.
- Việc điều chỉnh mức lương cơ sở được thực hiện từ ngày 01/7/2017.



- Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được giao tự cân đối để bố trí nguồn tăng mức lương cơ sở.
- Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH (đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo) và trợ cấp ưu đãi người có công; hỗ trợ một phần tiền lương tăng thêm cho một số địa phương ngân sách khó khăn không cân đối được nguồn theo quy định của Chính phủ.

Nghị định quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

Ngày 14/11/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 153/2016/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

1. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2017, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động được thực hiện như sau:

- Vùng I: 3.750.000 đồng/tháng (tăng 250.000 đồng/tháng so với quy định hiện hành);
- Vùng II: 3.320.000 đồng/tháng (tăng 220.000 đồng/tháng so với quy định hiện hành);
- Vùng III: 2.900.000 đồng/tháng (tăng 200.000 đồng/tháng so với quy định hiện hành);
- Vùng IV: 2.580.000 đồng/tháng (tăng 180.000 đồng/tháng so với quy định hiện hành).

Địa bàn thuộc vùng I, vùng II, vùng III, và vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 153/2016/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng mức lương tối thiểu vùng

- Người lao động làm việc theo chế độ HĐLĐ theo quy định của Bộ luật lao động;
- Các Doanh nghiệp.

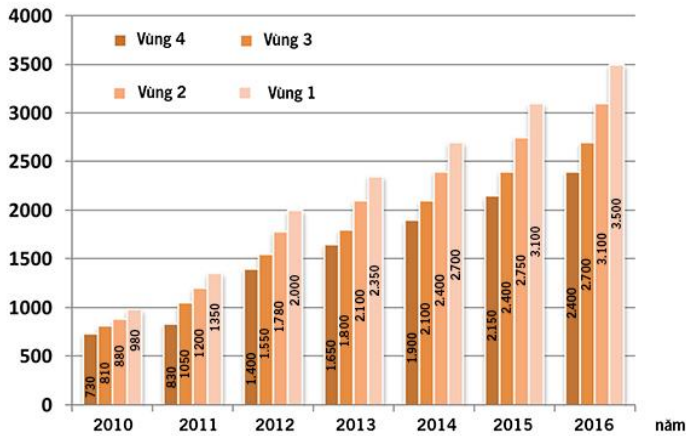
3. Nguyên tắc áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo địa bàn

- Doanh nghiệp hoạt động ở vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu của vùng đó. Tương tự, đơn vị, Chi nhánh của Doanh nghiệp tại địa bàn vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng đó;

- Nghị định 153 quy định áp dụng mức lương tối thiểu vùng cao nhất đối với trường hợp doanh nghiệp hoạt động tại địa bàn thành lập mới từ một hoặc một số địa bàn có mức lương tối thiểu vùng khác nhau; doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao nằm trên các vùng có mức lương tối thiểu vùng khác nhau.

- Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu vùng quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Mức lương tối thiểu vùng từ năm 2010 tới nay (đơn vị: nghìn VND)



4. Áp dụng mức lương tối thiểu vùng

- Mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định 153/2016/NĐ-CP là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó phải đảm bảo:

+ Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất;

+ Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc đòi hỏi người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề.

5. Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Nghị định 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.

Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán

Ngày 01/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 145/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Nghị định 145/2016/NĐ-CP sửa đổi nghị định 108/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán gồm: xử phạt vi phạm về chào bán chứng khoán; vi phạm nghĩa vụ của Công ty đại chúng; niêm yết chứng khoán; thị trường giao dịch chứng khoán...

Theo đó Nghị định 145 sửa đổi, bổ sung các quy định tại Nghị định 108/2013/NĐ-CP như sau:

- Trường hợp mức phạt quy định từ 1% đến

5% tổng số tiền đã huy động trái pháp luật thì tối đa sẽ bị phạt 5% nhưng không quá 2 tỷ đồng đối với tổ chức và 1 tỷ đồng đối với cá nhân. Trường hợp mức phạt quy định từ 01 lần đến 05 lần khoản thu trái pháp luật thì tối đa sẽ bị phạt là 05 lần nhưng không quá 2 tỷ.

- Nghị định 145 bổ sung công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ vào các đối tượng bị xử phạt về hành vi vi phạm quy định về chào bán cổ phiếu riêng lẻ tại Việt Nam. Cũng theo Nghị định số 145, phạt 400.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi làm giả hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; phạt từ 50 triệu đến 70 triệu đồng đối với hành vi không công bố báo cáo sử dụng vốn hoặc không thuyết minh trong báo cáo tài chính năm về sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

- Về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, Nghị định số 145 bổ sung quy định phạt từ 50 triệu đến 70 triệu đồng nếu nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng quá thời hạn từ trên 24 tháng đến 36 tháng; Phạt từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng nếu không nộp hoặc nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng quá thời hạn trên 36 tháng.

- Nghị định 145/2016/NĐ-CP bổ sung quy định xử phạt đối với hành vi không đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán không đúng thời hạn như sau:

+ Đối với hành vi không đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán quá thời hạn trên 12 tháng thì bị phạt từ 300 triệu đến 400 triệu đồng.

+ Phạt từ 10 triệu đến 300 triệu đồng nếu đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán quá thời hạn đến 12 tháng.

- Theo Nghị định số 145, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đến 70 triệu đồng nếu:

+ Không thông báo về phương thức giao dịch chứng khoán, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch chứng khoán, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ, điều kiện cung cấp và các thông tin khác tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch.

+ Không thông báo hoặc thông báo không kịp thời việc bán giải chấp chứng khoán, bán chứng khoán cầm cố hoặc về kết quả giao dịch cho khách hàng.



Hiệu lực: Ngày 15/12/2016

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Ngày 18/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính; trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong hoạt động kiểm tra, Thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường gồm:

- Hành vi vi phạm quy định về kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường.

- Hành vi gây ô nhiễm môi trường; vi phạm các quy định về quản lý chất thải.

- Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung.

- Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; hoạt động lễ hội, du lịch và khai thác khoáng sản;

- Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.

- Hành vi vi phạm hành chính về đa dạng sinh học, các hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước,

thanh tra, kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường.

2. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định có các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền và các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các giấy phép hoạt động và tịch thu phương tiện, tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Bên cạnh đó, Nghị định 155 quy định một số các biện pháp khắc phục hậu quả kèm theo như:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường đã bị ô nhiễm hoặc phục hồi môi trường bị ô nhiễm;

+ Buộc tháo dỡ hoặc di dời cây trồng, công trình;

+ Buộc tiêu hủy hàng hóa, máy móc, thiết bị phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu hoặc buộc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo quy định; buộc thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật và các biện pháp khác.

3. Một số hình thức xử phạt và mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Phạt tiền đến 1.000.000 đồng nếu vứt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu vực chung cư, thương mại, dịch vụ và nơi công cộng.

- Phạt tiền đến 3.000.000 đồng nếu tiểu tiện, đại tiện không đúng nơi quy định tại khu vực chung cư, thương mại, dịch vụ và nơi công cộng.

- Phạt tiền đến 7.000.000 đồng nếu vứt, bỏ rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố, vào hệ thống thoát nước thải.

- Phạt tiền đến 1 tỷ đồng nếu nhập khẩu, quá cảnh phế liệu có chứa chất phóng xạ hoặc phế liệu không thuộc Danh mục được phép nhập khẩu.



Hiệu lực: Ngày 01/02/2017

Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 10/2014/TT-BTC hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn

Ngày 31/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 176/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.

Thông tư 176 sửa đổi, bổ sung về xử phạt đối với hành vi vi phạm về đặt in hóa đơn, phát hành hóa đơn; sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ; sử dụng hóa đơn của người mua và việc lập, gửi thông báo và báo cáo cho cơ quan thuế tại thông tư 10/2014/TT-BTC.

Theo đó, thông tư 176 sửa đổi, bổ sung Thông tư 10/2014/TT-BTC về xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn như sau:

- Đối với hành vi đặt in hóa đơn mà không ký hợp đồng in bằng văn bản: Giảm mức phạt xuống còn từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với cả bên đặt in và bên nhận đặt in về việc đặt in hóa đơn mà không ký hợp đồng in bằng văn bản hoặc tổ chức nhận in hóa đơn tự in hóa đơn đặt in để sử dụng mà không có quyết định in hóa đơn của thủ trưởng.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn khi cơ quan thuế đã có thông báo không đủ điều kiện đặt in hóa đơn.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi nộp thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hóa đơn đến cơ quan thuế hoặc nộp bảng kê hóa khi thay đổi địa chỉ chậm so với quy định và sử dụng hóa đơn chưa đến thời hạn sử dụng.

- Ngoài ra, Thông tư 176/2016 bổ sung xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng đối với hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập hoặc đã lập nhưng khách hàng chưa nhận được hoặc việc làm mất, cháy, hỏng có liên quan đến bên thứ ba và bên thứ ba do người mua thuế.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán từ 200.000 đồng trở lên cho người mua theo quy định.

- Thông tư 176/2016/BTC tăng mức phạt lên từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập để hạch toán kế toán, kê khai thuế và thanh toán vốn ngân sách.

- Với hành vi nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế thì Thông tư số 176 của Bộ Tài chính đã gộp lại một mốc thời gian từ ngày thứ 1 đến hết ngày

thứ 10 kể từ ngày hết thời hạn đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế, trừ thông báo phát hành hoá đơn sẽ bị xử phạt cảnh cáo mà không chia thành hai mốc thời gian như tại Thông tư 10/2014/TT-BTC.



Hiệu lực: Ngày 15/12/2016

MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ HIỆU LỰC NĂM 2017 NÊN BIẾT

Bộ luật dân sự 2015

Ngày 24/11/2015, Bộ luật dân sự 2015 được thông qua gồm 6 phần, 27 chương và 689 điều với nhiều nội dung mới về xác lập, bảo vệ quyền dân sự; năng lực pháp luật dân sự của cá nhân, pháp nhân; hộ gia đình, tổ hợp tác; tài sản; giao dịch dân sự; đại diện; thời hạn, thời hiệu; quyền tài sản;...

Theo đó, Bộ Luật Dân sự 2015 có một số điểm mới cơ bản như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự: Xác định rõ phạm vi chủ thể của quan hệ dân sự chỉ bao gồm cá nhân và pháp nhân; (không có chủ thể khác như BLDS 2005); đồng thời, làm rõ bản chất của quan hệ dân sự, không liệt kê cụ thể các loại quan hệ dân sự.

2. Về áp dụng Bộ luật dân sự: BLDS là **luật chung** điều chỉnh các quan hệ dân sự; các luật khác điều chỉnh quan hệ trong các lĩnh vực dân sự cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản (tại Điều 3) của pháp luật dân sự; trường hợp luật khác có liên quan không có quy định hoặc có quy định nhưng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 được áp dụng.

3. Về xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự: Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng;

4. Về quyền nhân thân: Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.



5. Lãi suất vay thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm:

- Khi thỏa thuận lãi suất các bên không được thỏa thuận lãi suất vượt quá 20% khoản tiền vay/năm, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

+ Nếu các bên thỏa thuận lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

+ Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ quyết định điều chỉnh mức lãi suất trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

- Nếu các bên có thỏa thuận về trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn nêu trên tại thời điểm trả nợ.

Bộ Luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11.

Luật Kế toán

Ngày 20/11/2016, Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua Luật kế toán gồm 6 chương, 74 điều về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, quyền và nghĩa vụ của người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp kế toán, trong đó có một số điểm mới sau:

- Quy định chi tiết về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán (DVKT) như: đăng ký hành nghề DVKT; điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh DVKT; doanh nghiệp kinh doanh DVKT...

- Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày 01/01/2017, các doanh nghiệp kinh doanh DVKT thành lập trước đó phải có đủ các điều kiện theo quy định của Luật kế toán 2015 để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh DVKT. Sau thời hạn trên, nếu không đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh DVKT.

- Chứng chỉ hành nghề kế toán đã cấp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài theo Luật kế toán 2013 có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Luật kế toán 2015.

- Luật Kế toán năm 2015 quy định 15 hành vi bị nghiêm cấm trong kế toán, trong đó kế thừa 9 hành vi bị cấm được quy định tại Điều 14 Luật Kế toán năm 2003 và bổ sung một số hành vi bị cấm nhằm bảo đảm bao quát được tất cả các hành vi gian lận, sai phạm trong lĩnh vực kế toán, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý vi phạm.

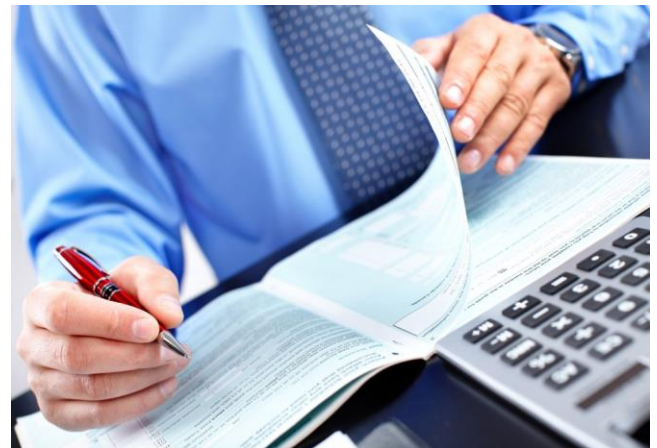
- Sổ kế toán sau khi được khóa trên phương tiện điện tử không bắt buộc phải in ra giấy và đóng thành quyển riêng như quy định trước đây của Luật kế toán năm 2003. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ sổ kế toán trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

- Quy định về chữ viết và chữ số trong kế toán:

+ Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trong chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng việt và tiếng nước ngoài.

+ Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả rập; sách chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (.).

- Đơn vị tiền tệ rút gọn và làm tròn số khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính: Luật kế toán năm 2015 cho phép đơn vị kế toán được làm tròn số, sử dụng đơn vị tính rút gọn khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính.



Luật kế toán 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Luật kế toán số 03/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật báo chí:

Ngày 05/04/2016, Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua Luật báo chí số 103/2016/QH13 quy định về quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; tổ chức và hoạt động báo chí; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động báo chí; quản lý nhà nước về báo chí.

Theo đó, Luật báo chí có một số nội dung đáng chú ý sau:

1. Luật Báo chí quy định quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân như sau:

- Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới;
- Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức báo chí: Người công tác tại cơ quan báo chí tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 Luật về Báo chí được xét cấp thẻ nhà báo phải bảo đảm các điều kiện và tiêu chuẩn sau đây:

- Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; trường hợp là người dân tộc thiểu số đang thực hiện các ấn phẩm báo in, chương trình phát thanh, truyền hình, chuyên trang của báo điện tử bằng tiếng dân tộc thiểu số phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên;

- Đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ, trừ tổng biên tập tạp chí khoa học và trường hợp khác theo quy định pháp luật;

- Được cơ quan báo chí hoặc cơ quan công tác đề nghị cấp thẻ nhà báo.

3. Về việc phản hồi thông tin: Luật số 103/2016/QH13 quy định:

- Khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có căn cứ cho rằng cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của

mình hoặc gây hiểu lầm làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của mình thì có quyền nêu ý kiến phản hồi bằng văn bản đến cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án.

- Cơ quan báo chí phải đăng, phát ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không nhất trí với ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan báo chí vẫn phải đăng, phát ý kiến phản hồi đó và có quyền thông tin tiếp để làm rõ quan điểm của mình. Sau ba lần đăng, phát ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cơ quan báo chí mà không có sự nhất trí giữa hai bên thì cơ quan báo chí có quyền ngừng đăng, phát;

Cơ quan quản lý nhà nước có quyền yêu cầu cơ quan báo chí ngừng đăng, phát thông tin của các bên có liên quan.



Luật Báo chí 2016 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật báo chí năm 1989 (đã được sửa đổi theo Luật số 12/1999/QH10) hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật phí và lệ phí 2015

Ngày 25/11/2015, Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua phí và lệ phí số 97/2015/QH13, theo đó Luật phí và lệ phí có nhiều quy định mới về mức thu phí, lệ phí; miễn, giảm phí, lệ phí; kê khai, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; quyền, trách nhiệm của tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí; trách nhiệm quản lý phí, lệ phí.

Luật phí và lệ phí năm 2015 gồm 6 chương, 25 điều (giảm 02 chương, 11 điều so với pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001). Theo đó, Luật phí và Lệ phí đã bãi bỏ 26 khoản phí và 68 khoản lệ phí, chuyển 15 khoản phí sang cơ chế giá thị trường và 29 khoản phí sang cơ chế giá dịch vụ do Nhà nước định giá so với danh mục phí, lệ phí kèm theo pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn

thi hành pháp lệnh phí, lệ phí.



Hiệu lực: Luật phí và lệ phí có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về phí và lệ phí cũng sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành.

Ng nghị định hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí

Ngày 23/8/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

1. Nội dung của nghị định 120/2016/NĐ-CP quy định về kê khai, thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; quyết toán phí, lệ phí; trách nhiệm trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.



2. Nghị định 120/2016/NĐ-CP có hiệu lực ngày 01/01/2017 và thay thế các nghị định sau:

- Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

- Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 2, Mục IV phần B Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006.

- Các Điều 46, 47, 48 và các nội dung khác có liên quan đến phí thi hành án dân sự tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự.

- Quy định về phí xử lý vụ việc cạnh tranh và lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ tại các Điều 51, 52, 53, 54, 55, 56 và Điều 57 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cạnh tranh.

Ngoài ra Nghị định 120/2016/NĐ-CP cũng bãi bỏ nội dung về phí, lệ phí tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

Ng nghị định quy định về lệ phí môn bài

Ngày 04/10/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 139/2016/NĐ-CP quy định người nộp lệ phí môn bài; miễn lệ phí môn bài; mức thu và khai, nộp lệ phí môn bài đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ.

Theo đó, nghị định này có một số quy định như sau:

1. Người nộp lệ phí môn bài: Theo nghị định 139 thì tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải nộp lệ phí môn bài (trừ trường hợp miễn lệ phí môn bài) gồm: Doanh nghiệp; Tổ chức thành lập theo Luật hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp; Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức khác sản xuất, kinh doanh; Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của các tổ chức trên; Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí môn bài:

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống hoặc sản xuất, kinh doanh không thường xuyên, không có địa điểm cố định hoặc sản xuất muối.

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia

đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Điểm bưu điện văn hóa xã; cơ quan báo chí.
- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Quý tín dụng nhân dân xã; hợp tác xã chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ nông nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi.



3. Mức thu phí môn bài đối với tổ chức:

- + 3 triệu đồng/năm đối với tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng.
- + 2 triệu đồng/năm đối với tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống.
- + 1 triệu đồng/năm đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

4. Mức thu phí môn bài đối với cá nhân, hộ gia đình như sau:

- + 1 triệu đồng/năm nếu có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm.
- + 500.000 đồng/năm nếu có doanh thu trên 300 triệu đến 500 triệu đồng/năm.
- + 300.000 đồng/năm nếu có doanh thu trên 100 triệu đến 300 triệu đồng/năm.

Hiệu lực: Ngày 01/01/2017

Thông tư hướng dẫn về lệ phí môn bài

Ngày 15/11/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài. Theo đó hướng dẫn cụ thể các trường hợp

được miễn lệ phí môn bài tại khoản 1,2 Điều 3 Nghị định 139/2016/NĐ-CP như sau:

- Doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống của hộ gia đình, cá nhân để làm căn cứ để miễn lệ phí môn bài là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật.
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm kinh doanh cố định.

Việc khai, nộp lệ phí môn bài thực hiện theo Điều 5 Thông tư 320/2016/TT-BTC.

Hiệu lực: Thông tư 320/2016/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ Điều 17 Thông tư 156/2013/TT-BTC và thay thế Thông tư 96/2002/TT-BTC, Thông tư 113/2002/TT-BTC, Thông tư 42/2003/TT-BTC.

Thông tư ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

Ngày 15/11/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 304/2016/TT-BTC về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy.

- Thông tư này quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy tại Bảng giá là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường, được xác định trong số các chỉ tiêu về nhãn hiệu, số loại hoặc tên thương mại, thể tích làm việc hoặc khối lượng (trọng tải) hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông, số người cho phép chở (kể cả lái xe), nước sản xuất của ô tô, xe máy trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp.

- Bảng giá được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp phát sinh ô tô, xe máy chưa được quy định tại Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành hoặc giá chuyển nhượng thực tế của ô tô, xe máy đã quy định tại Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành có tăng hoặc giảm 20% trở lên.

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy được quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp giá chuyển nhượng ô tô, xe máy thực tế trên thị trường thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá theo Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành đang có hiệu lực áp dụng.

- Trường hợp tại thời điểm nộp đủ hồ sơ khai lệ phí trước bạ, giá chuyển nhượng thực tế ô tô, xe máy trên thị trường tăng 20% trở lên so với Bảng giá hiện hành đang áp dụng hoặc giá tính lệ phí trước bạ chưa được quy định trong Bảng giá do Bộ Tài chính

ban hành, cơ quan Thuế căn cứ giá tính lệ phí trước bạ của các loại ô tô, xe máy đã có tại Bảng giá và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định giá tính lệ phí trước bạ theo quy định. Trường hợp các loại ô tô, xe máy chưa được quy định trong Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành, Cục Thuế thông báo cho các Chi cục Thuế giá tính lệ phí trước bạ áp dụng thống nhất trên địa bàn.

- Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với ô tô, xe máy khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền từ ngày 1/1/2017.

Hiệu lực: Ngày 01/01/2016

Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngày 26/8/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 133/2016/TT-BTC hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm: nguyên tắc ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp

1. Quy định chung về kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thông tư số 133/2016 áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ) thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế theo pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trừ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, công ty đại chúng, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, thay thế nhưng phải báo cho cơ quan thuế.

- Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam. Các đơn vị chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ thì nếu đáp ứng yêu cầu có thể chọn một loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

- Doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính khi bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung, phương pháp hạch toán.

Ngoài ra, Thông tư số 133 hướng dẫn doanh nghiệp có thể mở thêm tài khoản cấp 2, cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, 3 tại Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp.

2. Tài khoản kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất các loại tiền và tính số tồn tại quỹ, từng tài khoản.

+ Các khoản thu, chi bằng tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định. Khoản hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, báo Có hoặc băng sao kê của ngân hàng.

+ Kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Nếu phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán như sau: Bên Nợ các tài khoản áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có được lựa chọn tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền hoặc tỷ giá giao dịch thực tế theo Thông tư số 133/BTC.

+ Nếu doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có thì khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận tại thời điểm chi tiền hoặc ghi nhận định kỳ.

+ Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên giao dịch.

3. Báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan Thống kê. Riêng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu nếu được yêu cầu.

Ngoài ra, Thông tư 133 của Bộ tài chính còn có những quy định về chứng từ kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.



Hiệu lực: Ngày 01/01/2017

DANH MỤC VĂN BẢN NỘI BỘ*

| Ký hiệu văn bản | Ngày/tháng ban hành | Tên loại và trích yếu nội dung | Hiệu lực văn bản |
|------------------|---------------------|--|------------------------|
| 03/QĐ-HĐQT-DVKT | 26/03/2009 | Quy chế Người đại diện của PVPS tại các doanh nghiệp khác | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 63/QĐ-DVKT | 29/03/2010 | Quy định chức năng, nhiệm vụ của người điều phối theo dõi HĐ bảo trì dài hạn Nhà máy điện Cà Mau giữa PVPS & Siemens | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 43/QĐ-HĐQT.PVPS | 08/09/2010 | Quy chế quản trị Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 52/QĐ-HĐQT.PVPS | 04/10/2010 | Quy trình công bố thông tin của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 33/QĐ-HĐQT-DVKT | 20/05/2011 | Quy chế đào tạo của Công ty | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 119/QĐ-HĐQT-DVKT | 13/08/2013 | Quy chế Tài chính sửa đổi của Công ty | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 240/QĐ-HĐQT | 09/12/2014 | Quy chế thực hiện dân chủ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 140/QĐ-DVKT | 05/03/2015 | Quy chế Hội nghị người lao động Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 141/QĐ-DVKT | 05/03/2015 | Quy chế đối thoại tại nơi làm việc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 165/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định tiêu chuẩn bậc an toàn chung, bậc an toàn điện của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 166/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định hệ thống quản lý An toàn Sức khỏe Môi trường của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |
| 167/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Các nguyên tắc an toàn cơ bản của Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hiệu lực kể từ ngày ký |

| | | | |
|------------------|------------|---|-------------------------------|
| 168/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy trình quản lý sức khỏe và bệnh nghề nghiệp | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 171/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Phương án phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 172/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định phân công trách nhiệm trong công tác an toàn – vệ sinh lao động | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 173/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định chế độ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009 | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 174/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định quản lý nhà thầu phụ trong công tác An toàn lao động và vệ sinh môi trường | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 175/QĐ-DVKT | 20/03/2015 | Quy định kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 220/QĐ-DVKT | 08/04/2015 | Quy định thi an toàn, giữ bậc, nâng bậc và xét nâng lương | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 731/QĐ-DVKT | 26/05/2015 | Quy định kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 732/QĐ-DVKT | 26/05/2015 | Quy định phân định trách nhiệm trong công tác An toàn vệ sinh lao động | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 766/QĐ-DVKT | 05/06/2015 | Quy định quản lý hợp đồng kinh tế | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 811/QĐ-DVKT | 17/07/2015 | Quy trình quản lý kỹ thuật | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 814/QĐ-DVKT | 20/07/2015 | Quy định trực xử lý sự cố Nhà máy điện | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 815/QĐ-DVKT | 20/07/2015 | Quy định đào tạo tay nghề tại chỗ | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 816/QĐ-DVKT | 20/07/2015 | Quy định nghiệm thu nội bộ thiết bị sau bảo dưỡng – sửa chữa của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 177/QĐ/HĐQT-DVKT | 22/07/2015 | Quy chế quản lý tiền lương, tiền thưởng và chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý (chuyên trách) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 178/QĐ/HĐQT-DVKT | 22/07/2015 | Quy chế trả lương sửa đổi cho CBCNV công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 807/QĐ-DVKT | 26/07/2015 | Quy định hướng dẫn sử dụng, kiểm tra và bảo dưỡng palăng xích của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 832/QĐ-DVKT | 30/07/2015 | Quy định hướng dẫn sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa tời điện của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |

| | | | |
|-----------------|------------|---|-------------------------------|
| 837/QĐ-DVKT | 03/08/2015 | Quy định thực hiện chế độ phụ cấp độc hại bằng hiện vật | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1160/QĐ-DVKT | 16/11/2015 | Thỏa ước lao động tập thể | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1161/QĐ-DVKT | 16/11/2015 | Nội quy lao động | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1180/QĐ-DVKT | 26/11/2015 | Quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng chức năng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1215/QĐ-DVKT | 16/12/2015 | Quy định về công tác quản lý văn bản của cơ quan Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1245/QĐ-DVKT | 29/12/2015 | Quy định quản lý và sử dụng phương tiện đi lại của cơ quan Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1285/QĐ-DVKT | 31/12/2015 | Quy trình tổ chức sáng kiến | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 1287/QĐ-DVKT | 31/12/2015 | Quy trình lập, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và chế độ báo cáo của Công ty | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 23/QĐ-HĐQT-DVKT | 15/01/2016 | Quy trình quản lý vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 31/QĐ-DVKT | 19/01/2016 | Quy trình nhận diện khía cạnh và đánh giá tác động môi trường | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 69/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn an toàn hóa chất | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 70/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn kỹ thuật an toàn điện | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 71/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn an toàn khi hàn điện-hàn hơi. | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 72/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn kỹ thuật an toàn khi làm việc trên cao | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 73/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn kỹ thuật an toàn thiết bị áp lực | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 74/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định hướng dẫn kỹ thuật an toàn thiết bị nâng | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 75/QĐ-DVKT | 27/01/2016 | Quy định nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro trong công tác bảo dưỡng, sửa chữa tại các Nhà máy điện | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |

| | | | |
|------------------|------------|--|-------------------------------|
| 30/QĐ/HĐQT-DVKT | 05/02/2016 | Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và quản lý đấu thầu của Công ty | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 32/QĐ/HĐQT-DVKT | 05/02/2016 | Quy chế thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa Nhà máy điện | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 45/QĐ/HĐQT-DVKT | 03/03/2016 | Quy chế thi đua, Khen thưởng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 164/QĐ-DVKT | 18/03/2016 | Quyết định về việc phê duyệt và ban hành Kế hoạch Ứng cứu tình huống khẩn cấp. | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 172/QĐ-DVKT | 23/03/2016 | Quyết định về việc phê duyệt câu hỏi và đáp án thi an toàn làm việc trong điều kiện có khí Hydro của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 187/QĐ-DVKT | 30/03/2016 | Quy định về quản lý công nợ | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 106/QĐ/HĐQT-DVKT | 05/04/2016 | Quy chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu Khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 126/QĐ/HĐQT-DVKT | 22/04/2016 | Quy chế chi tiêu nội bộ | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 330/QĐ-DVKT | 09/06/2016 | Quy định công tác quản lý công cụ dụng cụ | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 175/QĐ/HĐQT-DVKT | 10/06/2016 | Quy chế mua sắm hàng hóa dịch vụ của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 367/QĐ-DVKT | 22/06/2016 | Quy định công tác phối hợp giữa các phòng/đơn vị | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 390/QĐ-DVKT | 30/06/2016 | Quy định tổ chức và quản lý hoạt động của Website Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 709/QĐ-DVKT | 22/09/2016 | Hướng dẫn làm việc an toàn trong không gian hạn chế | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 740/QĐ-DVKT | 10/10/2016 | Quy định quản lý chấm công lao động tại Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 760/QĐ-DVKT | 24/10/2016 | Quy định chức năng nhiệm vụ Ban chuẩn bị sản xuất bảo dưỡng sửa chữa Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 804/QĐ-DVKT | 08/11/2016 | Quy định tiêu chuẩn công nhân kỹ thuật cao | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |

| | | | |
|------------------|------------|--|-------------------------------|
| 324/QĐ/HĐQT-DVKT | 06/12/2016 | Quy định về tiêu chuẩn chức danh công việc Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 877/QĐ-DVKT | 12/12/2016 | Quy định lập báo cáo thực hiện các chỉ đạo của HĐQT Công ty | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 329/QĐ/HĐQT-DVKT | 14/12/2016 | Quy chế thưởng an toàn Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 881/QĐ-DVKT | 15/12/2016 | Quyết định về việc phê duyệt câu hỏi và đáp án thi an toàn của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |
| 885/QĐ-DVKT | 21/12/2016 | Quy chế hoạt động mạng lưới an toàn vệ sinh viên | <i>Hiệu lực kể từ ngày ký</i> |

* Văn bản do các phòng chức năng Công ty chủ trì soạn thảo, quản lý.

Biên soạn : Lê Thị Yến
Kiểm duyệt : Nguyễn Duy Long
Email : pth@pvps.vn/yenlt@pvps.vn
Điện thoại : 04.37878186 (ext: 211)
Fax : 04. 37878185